

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Công ty Cổ phần Địa chất Thiết kế và Xây dựng Mê Kông công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG MÊ KÔNG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312272577 đăng ký lần đầu ngày 10/05/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/10/2025 do Sở tài chính thành phố Hồ Chí Minh Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

- Địa chỉ trụ sở chính : 420 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thư điện tử : cuongport@gmail.com Website :
- Người đại diện pháp luật : **VŨ VĂN CƯỜNG** Chức vụ : Giám Đốc
- Điện thoại : 0977445383 - 0948757479 Fax :
- Website: www.mekongcdg.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1167 do Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận số : 248/GCN-BXD ngày 28/06/2023)

- Địa chỉ phòng thí nghiệm : 420 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

3. Công Ty Cổ Phần Địa chất Thiết kế và Xây dựng Mê Kông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website);
- Lưu VT, (PTN PA) ngày 07/04/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT THIẾT KẾ VÀ
XÂY DỰNG MÊ KÔNG

GIÁM ĐỐC



(Signature)

VŨ VĂN CƯỜNG

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

(Kèm theo công bố số 34/CBNL-MK ngày 07/04/2026 của Công Ty Cổ Phần Địa chất Thiết kế và Xây dựng Mê Kông)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG			
1.	Lấy mẫu, bao gói vận chuyển và bảo quản	TCVN 2683:2012 ; ASTM D1587/D1587M-15;ASTM D4220/D4220M-14	Dùng dao, xẻng, ống nhựa
2.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012 ASTM D854-23 AASHTO T100-22	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g) , bình tỷ trọng 100ml, cối chày sứ (đồng), rây 2mm, bếp cách cát, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), thiết bị ổn nhiệt, cốc nhỏ (hộp nhôm có nắp), nước cất, khăn giấy lau.
3.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), cối chày sứ (đồng), rây 1mm, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), hộp ẩm (hộp nhôm có nắp đậy).
4.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012, TCVN 14134-4:2024; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	Dụng cụ Casagrande, dụng cụ Vaxiliep, các tấm kính nhám, rây (1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, cân kỹ thuật 1kg (0,01g), cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy đến 300 ⁰ c, dao để trộn
5.	Phân tích thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014, TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, AASHTO T88-22 ; ASTM D6913/D6913M-17(2025)	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), bộ rây (10, 5, 2, 1,05; 025, 0,1mm), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), hộp đựng hạt, bình hút ẩm , quả lê bằng cao su, dao con, cân, tỷ trọng kế 152H thang đo (0-60)g/l, độ đọc 1g/l , nhiệt kế thủy tinh 300 ⁰ c, que khuấy, đồng hồ bấm giây, vòi rửa, ống đong 1000ml
6.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995; AASHTO T236-22 ; ASTM D3080/D3080M-23	Máy cắt một mặt phẳng – Loại A: lực cắt tác dụng trực tiếp, dao vòng cắt, tấm nén truyền lực, đồng hồ đo biến dạng, vòng đo lực ngang.
7.	Xác định tính nén lún của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M -11(2020); AASHTO T216M/T216 -22	Máy nén tam liên (hộp nén, bàn máy, bộ phận tăng tải, thiết bị đo biến dạng đồng hồ so 10mm (0,01mm), dao gạt đất, dụng cụ ấn mẫu vào dao vòng, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), cân kỹ thuật 5kg (0,01g).
8.	Xác định khối lượng thể tích của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng bằng kim loại (≥50cm ³ , φ trong ≥50mm , thước cặp, dao cắt có lưỡi thẳng, cân kỹ thuật 5kg (0,01g), các tấm kính, dụng cụ xác định độ ẩm, tủ sấy.

9.	Xác định tỷ số CBR của đất, đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22	Máy nén CBR 40kN, cối + chày đầm, cối D152.4mm, tấm đệm ga tải, thùng ngâm mẫu, tủ sấy đến 300 ⁰ c, cân kỹ thuật 30kg (201g), sàng 50;19;4.75mm, dao gạt mẫu, búa cao su, hộp đựng ẩm, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), bình xịt ẩm
10.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012	Bộ Cối chày đầm tiêu chuẩn, cải tiến, Cân kỹ thuật 30kg (201g), cân kỹ thuật 5kg (0.01g), tủ sấy, sàng (19;4,75; 5mm), bình phun nước, tủ sấy đến 300 ⁰ C/1 ⁰ C), hộp nhôm
11.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22, AASHTO T180-22	Bộ Chày đầm 2.5kg, 4.54kg, cối nhỏ D101.6, cối lớn D152.4, dao gạt mặt mẫu, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 ⁰ C), cân kỹ thuật 30kg (201g). ,bay trộn, sàng tiêu chuẩn 19mm và 4.75mm, hộp đựng ẩm.
12.	Xác định các chỉ tiêu UU; CU; CD; CV của đất dính trên thiết bị máy nén 3 trục	TCVN 8868:2011; ASTM D2850-25, ASTM D4767-11(2020); AASHTO T296-22	Máy nén ba trục tự động Controls + Geodatalog series 6000 + Cảm biến lực AEP, bộ dụng cụ tạo mẫu, khuôn, bay, dao gạt mẫu, thước kẹp điện tử dài 300mm (0,01mm).
13.	Xác định nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166M-24	Máy nén đa năng Controls, thước kẹp điện tử, tủ dưỡng mẫu 27 ± 2 ⁰ c, độ ẩm > 90%
14.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	Dụng cụ đo thấm, bể chứa nước, đồng hồ bấm giây, cân kỹ thuật 5kg(0.01g) , tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 ⁰ C)
15.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:2012	Dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của đất
16.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012 ; AASHTO T267-22; ASTM D2974-25	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), lò nung 1000 ⁰ ,c cối chày sứ (đồng), rây 2mm, tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 ⁰ C), hộp ẩm (hộp nhôm có nắp đậy), sàng 2mm
17.	Xác định đặc trưng tan rã của đất của đất	TCVN 8718:2012	Phao nổi chuyên dụng có gắng quang treo, phao nổi rồng ruột,kín nước, lưới có lỗ ô vuông 1cm ² ,bình giữ ẩm, cân kỹ thuật 5kg (0.01g) ,dao vòng.
18.	Xác định đặc trưng trương nở của đất của đất	TCVN 8719:2012; AASHTO T258:81	Bàn và giá đỡ đồng hồ đo biến dạng nở, hộc chứa nước, đồng hồ so 10mm (0.01mm) đo biến dạng, dao vòng chứa mẫu thí nghiệm, dao gạt mẫu.
19.	Xác định đặc trưng co ngót của đất của đất	TCVN 8720:2012	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), dao vòng, thước kẹp điện tử, tủ sấy 300 ⁰ c (±1 ⁰ c)
20.	Xác định khối lượng thể tích nhỏ nhất, lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), cân kỹ thuật 30kg (5g) , tủ sấy 300 ⁰ c (±1 ⁰ C), cối đầm tiêu chuẩn, sàng 2;5mm, dụng cụ nghiền mẫu ,đồng hồ bấm giây, thước kẹp điện tử 300mm(0.01mm).

21.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012	Cân kỹ thuật 5kg (0.01g), bàn và giá đỡ đồng hồ đo biến dạng nở, hộp chứa nước, đồng hồ so 10mm (0.01mm) đo biến dạng, dao vòng, dao gạt mẫu,
22.	Xác định hàm lượng muối dễ hòa tan.	TCVN 8727:2012 TCVN 9436:2012 (phụ lục D)	Cân phân tích (0.001g), tủ sấy tủ sấy 300 ⁰ c (±1 °C), lò nung 3000 ⁰ c, búa, cối chày, bình định mức, thuốc thử Dung dịch Hydroperoxit (H ₂ O ₂) nồng độ 10 % đến 15 %.
23.	Xác định cường độ kéo ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011	Máy thử nén TYE -2000 kN (d=0,1kN), máy thử nén PSC-300kN (d=0,001kN), bộ gá ép chẻ , thước kẹp điện tử dài 300mm (0,01mm)..
24.	Xác định modul đàn hồi vật liệu gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013	Bộ Cối + chày đầm nén, cân kỹ thuật 30kg (201g), cân kỹ thuật 1,2kg (0.01g), tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), hộp đựng mẫu, đồng hồ so 10mm (0.01mm) đo biến dạng.

THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ , CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ

25.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 7572-2:2006	Cân kỹ thuật 5 kg (0,01g), cân kỹ thuật 30kg (201g), bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy, búa cao su, cọ quét, giá xúc mẫu, dụng cụ chia mẫu....
26.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích	TCVN 7572-4:2006 TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật 5kg (0,01g); Tủ sấy; Sàng có lưới N°2 (2 mm); Thiết bị ổn nhiệt; bình hút chân không; bình tỷ trọng, Cối chày sứ, phễu, cốc nhỏ có nắp....
27.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006, TCVN 10321:2014	Cân kỹ thuật 5kg (0,01g); Tủ sấy, hộp đựng mẫu....
28.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006	Cân kỹ thuật 5kg (0,01g); Tủ sấy, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây, que khoáy mẫu kim loại....
29.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006	Bản màu chuẩn so sánh , ống dung tích loại 500ml, 1000ml, cân kỹ thuật 30kg (201g), bộ sàng, thuốc thử dung dịch NaOH 3%....
30.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006	Máy nén TYE -2000kN (d=0,1kN), máy nén PSC-300kN (d=0,001kN), thước kẹp...
31.	Xác định độ bền nén một trục của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014	Máy nén TYE -2000kN (d=0,1kN), máy nén PSC-300kN (d=0,001kN), thước kẹp...

THỬ NGHIỆM ĐÁT, ĐÁ GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH

32.	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt hỗn hợp xi măng đất nén chặt	ASTM D559/D559M-15(2023)e1	Bộ Chày đầm 2.5kg, 4.54kg, cối nhỏ D101.6, cối lớn D152.4, dao gạt mặt mẫu, cân kỹ thuật 5kg (0.01g), tủ sấy đến 300 ⁰ c (±1 °C), cân kỹ thuật 30kg (1g). ,bay trộn, sàng tiêu chuẩn 19mm và 4.75mm, hộp đựng ẩm.
33.	Xác định cường độ nén của mẫu trụ xi măng đất	ASTM D1633 -17 ASTM D2166/D2166M-24	Máy nén đa năng tự động Controls, giá nén ,thước kẹp điện tử dài 300mm 0,01mm), cân kỹ thuật 5kg

			(0.01g)
34.	Xác định cường độ nén của xi măng đất (mẫu lập phương)	ASTM D1634 -17	Máy nén đa năng tự động Controls, giá nén ,thước kẹp điện tử dài 300mm 0,01mm), cân kỹ thuật 5kg (0.01g)
35.	Xác định cường độ uốn của xi măng đất	ASTM D1635/D1635M-19	Máy nén đa năng tự động Controls, giá uốn
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
36.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937 -24	Dao đài tròn bằng thép dung tích > 100cm ³ , cân 5kg (0,01g), dao gạt đất, hộp nhôm,bếp ga, cùn, búa đóng 1,5kg, bay, cọ quét
37.	Xác định khối lượng thể tích của đất, độ chặt đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022) ;ASTM D1556/D1556M-24; ASTM D4914/D4914M-16	Phễu rót cát; cát chuẩn; cân 30kg(201g); cân 5kg (0.01g); bếp ga sấy ẩm ; sàng (2.36; 0,15mm), sàng 19mm
38.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	Thước 3m - Phạm vi đo (0-100)mm, d= 1mm; bằng nhôm có đánh dấu điểm đo cách nhau 50cm , nôm đo khe hở mức chia 3,5,7,10,15,20mm , cọ quét, ...
39.	Xác định modul biến dạng “E” tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D4395-17	Bộ tấm ép diện tích 50x50cm , kích 200kN (0,01 kN + tay kích đồng hồ áp điện tử , đồng hồ so 50mm(0.01mm)
40.	Xác định mô đun đàn hồi “E”chung của kết cấu áo đường bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2025	Cần benkelman tỷ lệ ½ phạm vi đo (0-10mm), tấm đỡ , kích 200kN, đồng hồ áp 1000kg/cm ² vạch chia 20kg/cm ² , đồng hồ so 30mm(0.01mm), nhiệt kế điện tử 300 ⁰ c, gậy kẻ ô ly, mỡ bôi, búa đục
41.	Xác định modul đàn hồi “E”nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Cần benkelman tỷ lệ ½ phạm vi đo (0-10mm), tấm đỡ , kích 200kN, đồng hồ áp 1000kg/cm ² vạch chia 20kg/cm ² , đồng hồ so 30mm(0.01mm).
42.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	Dụng cụ thí nghiệm rắc cát, cát chuẩn, cọ quét , thước lá kim loại 300mm (1mm)
43.	Xác định cường độ chịu nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012, ASTM C805/C805M-25	Máy siêu âm bê tông ; súng bật nảy,đá mài,dụng cụ
44.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính (FVT)	TCVN 10184:2021	Thiết bị cắt cánh hiện trường Geonor, thiết bị cắt cánh hiện trường Gedore, hệ thống cần + nối đầu cắt cánh.
45.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586/D1586M-18e1	Máy khoan lõi Trung Quốc XY-100 tạo lỗ; Cần khoan ; mũi khoan Bộ thiết bị thí nghiệm SPT gồm Thiết bị khoan tạo lỗ;Đầu xuyên gồm 3 phần : mũi xuyên, thân và phần đầu nối ; Bộ búa đóng (63,5 ± 1,0) kg, Độ cao rơi tự do: (76,0 ±

			2,5) cm
46.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143/D1143M-20	Kích thủy lực 1000 tấn, phạm vi đo áp kế 0-60 MPa; đồng hồ đo 0-50mm (0.01mm) 0r 0-100mm (0.01mm), dầm chính, dầm phụ, dầm chuẩn, cùm chữ C, cọc đóng, búa.
47.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-25	Súng bật nảy điện tử Model : C380 Serial : C380/AL/0941
48.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	Máy đo điện trở đất 4 cực ES4, cọc sắt...
49.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng nhỏ	TCVN 11321:2016; ASTM D4945 -17	Máy phân tích cọc (PDI) , kiểu PIT của hãng Pile Dynamics, 2 đầu đo biến dạng, 2 đầu đo gia tốc, Hệ thống cáp dẫn 20m, Bộ điều khiển : Pile Driving Analyzer
50.	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022; ASTM C597 -22	Máy siêu âm bê tông A1410 PULSAR (0,1- 10000□s) ; Máy siêu âm vết nứt bê tông số hiệu : ZBL - F130 phạm vi đo (0.02 -2mm)
51.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20, ASTM C1604/C1604M-05(2019)	Thước thép , thước kẹp điện tử 200mm (0.01mm), máy khoan bê tông, dụng cụ lấy mẫu, búa đục, máy cắt mẫu, Máy nén TYE - 2000kN(d=2,5kN)
52.	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012	Dao vòng có đường kính trong 50mm, cao 20 - 25mm, thiết bị cấp nước, đồng hồ bấm giây; thước thép, thùng chứa nước dự trữ
53.	Xác định độ thấm nước của đất đá bằng thí nghiệm hút nước từ các hố khoan tại hiện trường	TCVN 9148:2012	Ống lọc, máy bơm, thước đo mực nước, đồng hồ lưu lượng kế, đồng hồ bấm giây,...
54.	Xác định độ thấm nước của đá bằng thí nghiệm ép nước vào hố khoan	TCVN 9149:2012	Máy bơm, thước đo mực nước, đồng hồ lưu lượng kế, đồng hồ áp kế, đồng hồ bấm giây,...
55.	Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan	ASTM D4719-20	Bộ thiết bị nén ngang
56.	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869: 2011; AASHTO T252-19; ASTM D5092/D5092M-16(2024)	Máy đọc dây rung Geokon GK-404
57.	Xác định độ lún bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2024	Máy thủy bình điện tử, cọc, mia, kẹp mia, mốc lún trắc địa...
58.	Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012	Máy kinh vĩ điện tử, gương trắc địa...
59.	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2024	Máy toàn đạc điện tử, Máy kinh vĩ điện tử, gương trắc địa...

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỤNG CỤ, MÁY MÓC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ

(Kèm theo công bố số .../CBNL-MK ngày 07/04/2026 của Công Ty Cổ Phần Địa chất Thiết kế và Xây dựng Mê Kông)

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thí nghiệm	Ghi chú
1	Bộ xác định giới hạn chảy bằng quả dọi Vaxilliep				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
2	Tấm kính mài mờ xác định giới hạn dẻo				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
3	Tủ sấy 300°C	HN101 Số hiệu: 0513-86511077			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
4	Đo góc nghỉ của đất cát				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
5	Tỷ trọng kế đo thành phần hạt đất	N/A Phạm vi đo 0-60ml (d=0.02ml)			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
6	Thiết bị thử thấm đất trong PTN				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
7	Máy nén 3 trục tự động	Controls			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
8	Máy cắt trục tiếp tự động	Controls			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
9	Máy nén đa năng	Controls			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
10	Máy ra mẫu thủy lực 06-T8	Controls			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
11	Máy cắt phẳng 3 tốc độ	ZJ	Hiệu chuẩn	AT-1204	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
12	Máy nén tam liên trục tự động (3 máy)	Controls			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
13	Máy nén tam liên thấp áp (30 máy)	WG			PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thí nghiệm	Ghi chú
14	Bộ gọt mẫu 3 trục				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
15	Vòng lực 3kN + đồng hồ so 0-10mm	Số hiệu: A9593			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
16	Áp kế hiển số	GS4201 - 1000 kPa Số hiệu : 511494	Hiệu chuẩn	ST-1208	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
17	Đồng hồ đo áp suất	GS4201 - 1000 kPa Số hiệu : 532633	Hiệu chuẩn	ST-1209	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
18	Đồng hồ đo áp suất	Bit02B - 2000 kPa Số hiệu : 919994	Hiệu chuẩn	ST-1272	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
19	Đồng hồ đo áp suất	Bit02B- 2000 kPa Số hiệu : 920000	Hiệu chuẩn	ST-1273	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
20	Cảm biến lực (Loadcell)	TEC Phạm vi đo 350kg Số hiệu: 324648	Hiệu chuẩn	ST-1211	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
21	Đầu đo chuyển vị điện tử	30-WF6208 Phạm vi đo 0-25mm Serial No : 15009881	Hiệu chuẩn	ST-1271	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
22	Đầu đo chuyển vị điện tử	30-WF6208 Phạm vi đo 0-25mm Serial No : 15009882	Hiệu chuẩn	ST-1207	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
23	Đầu đo chuyển vị điện tử	30-WF6208 Phạm vi đo 0-25mm Serial No : 15009883	Hiệu chuẩn	ST-1206	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
24	Đầu đo chuyển vị điện tử	82-P0322 Phạm vi đo 0-25mm Serial No : 15010066	Hiệu chuẩn	ST-1205	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
25	Dao vòng đất				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
26	Ống đong 1000ml				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
27	Bình tam giác khối lượng riêng 100ml				PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
28	Hộp nhôm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
29	Khay đựng mẫu sáy				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
30	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Links (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : A23999	Hiệu chuẩn	ST-1212	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
31	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 60404751	Hiệu chuẩn	ST-1213	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
32	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F56218	Hiệu chuẩn	ST-1214	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
33	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F50336	Hiệu chuẩn	ST-1215	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
34	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Links (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : A26092	Hiệu chuẩn	ST-1216	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
35	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Insize (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 2016823	Hiệu chuẩn	ST-1217	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
36	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Links (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : A26082	Hiệu chuẩn	ST-1218	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
37	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 0128976	Hiệu chuẩn	ST-1219	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
38	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F56216	Hiệu chuẩn	ST-1220	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
39	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Links (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 13454	Hiệu chuẩn	ST-1221	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
40	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Insize (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 2C16823	Hiệu chuẩn	ST-1222	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
41	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F60922	Hiệu chuẩn	ST-1251	PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
42	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F60900	Hiệu chuẩn	ST-1252	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
43	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 60402629	Hiệu chuẩn	ST-1253	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
44	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 01217526	Hiệu chuẩn	ST-1254	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
45	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F61146	Hiệu chuẩn	ST-1255	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
46	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 01217595	Hiệu chuẩn	ST-1256	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
47	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 80620385	Hiệu chuẩn	ST-1257	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
48	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 01209174	Hiệu chuẩn	ST-1258	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
49	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	N/A (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : F61162	Hiệu chuẩn	ST-1259	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
50	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Links (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : A24099	Hiệu chuẩn	ST-1260	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
51	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 00914520	Hiệu chuẩn	ST-1263	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
52	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Guanglu (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 60403265	Hiệu chuẩn	ST-1264	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
53	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Fujisan (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 30711355	Hiệu chuẩn	ST-1265	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
54	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Fujisan (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 30711315	Hiệu chuẩn	ST-1266	PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KD/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
55	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Fujisan (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 30710592	Hiệu chuẩn	ST-1267	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
56	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Fujisan (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 30710977	Hiệu chuẩn	ST-1268	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
57	Đồng hồ so 10mm (d=0.01mm)	Fujisan (0-10mm), (d=0.01mm) Serial No : 30711301	Hiệu chuẩn	ST-1269	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
58	Bộ sàng D200 (10,5,2,1,0.5,0.25,0.1mm)	GB/T6303			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
59	Giò cân thủy tĩnh				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
60	Bình xác định khối lượng riêng				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
61	Bộ côn thử độ ẩm cốt liệu				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
62	Bảng so màu tiêu chuẩn cốt liệu				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
63	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp cát				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
64	Phễu xác định khối lượng thể tích xốp đá				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
65	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp cát 1 lít				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
66	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 5 lít				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
67	Thùng xác định khối lượng thể tích xốp đá 10 lít				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
68	Máy thử độ bền nén 300kN	PSC-300 Phạm vi 0-300kN (0,001kN)	Kiểm định	00066	PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
69	Máy thử độ bền nén 2000kN	TYE-2000 Phạm vi 0-2000kN (0,1kN)	Kiểm định	00065	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
70	Bộ sàng cốt liệu lớn (đá bê tông) + Cỡ sàng D300 ;40;20;15;10;5mm + đáy + nắp + Cỡ sàng D300 ;8;4;2 ;1.7mm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
71	Bộ sàng cốt liệu nhỏ (sàng cát) Cỡ sàng D300 ;5;2.5;1.25;0.63;0.315;0.14mm + đáy + nắp				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
72	Bộ sàng cốt liệu lớn (cấp phối đá dăm) dùng chung với sàng bê tông nhựa) Cỡ sàng D300 ;50;37.5;25;19;9.5;4.75;2.36 0.425;0.075mm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
73	Bộ sàng dùng chung không theo bộ Cỡ sàng D300 20;9.5;4.75;1.25;1;0.85;0.315;0.63;0.15; 0.5;0.1;0.075				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
74	Cối đầm nén cải tiến D152,4mm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
75	Chày đầm 4,5kg				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
76	Cối đầm nén tiêu chuẩn D101,6mm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
77	Chày đầm 2,5kg				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
78	Khuôn đầm CBR				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
79	Cân Benkelman 1/2	B100 Phạm vi đo (0-10)mm; d=0.01mm. Serial No : N/A			PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KD/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
80	Tấm đế đường kính 330mm + 760mm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
81	Ống trụ thấp+ cao				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
82	Dầm chuẩn đo E hiện trường INOX 304				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
83	Thước đo độ bằng phẳng 3m				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
84	Chân nam châm bắt đồng hồ so				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
85	Kích thủy lực 20 Tấn + đồng hồ áp suất (0-700)kg/cm ² , d= 10kg/cm ²	N/A			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
86	Bộ phễu rót cát + tám để bình nhựa				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
87	Bộ phễu rót cát + tám để bình inox				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
88	Bộ dao vòng + bộ dẫn hướng				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
89	Cờ lê lực đo mô men xoắn – máy cắt cánh	Geonor H-70			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
90	Cờ lê lực đo mô men xoắn – máy cắt cánh	Geonor H-70			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
91	Cờ lê lực đo mô men xoắn – máy cắt cánh	Geonor H-70			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
92	Cờ lê lực đo mô men xoắn – máy cắt cánh	Gedore BDS 80E Serial No : 25120994			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
93	Cờ lê lực đo mô men xoắn – máy cắt cánh	Gedore BDS 80E Serial No : 25120995			PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thí nghiệm	Ghi chú
94	Máy đo điện trở đất 4 cực (Earth & Resistivity tester)	ES4 Phạm vi đo điện áp: 0,01mV đến 2000,0mV ; độ phân giải: 0,01mV Phạm vi đo dòng điện: 0,01mA đến 2000,0mA; độ phân giải: 0,01mA Serial No : 0018			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
95	Bộ cần và cánh thí nghiệm cắt cánh hiện trường				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
96	Máy kiểm tra biến dạng nhô cọc bê tông, cọc thép	PIT Số hiệu: 5619CF			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
97	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	CHAMP Số hiệu: 8134 XC			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
98	Máy phân tích cọc PDA	Model : PDA - 8G Số hiệu : 5155 LE			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
99	Kích thủy lực nén tĩnh + Đồng hồ áp kế	KTL-1000T Phạm vi tạo lực: 0-1000 tấn Phạm vi đo áp kế: 0-600kg/cm ² (d=10kg/cm ²) Serial No: 01			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
100	Búa thử bê tông	C380 Phạm vi đo (10-100)R, d= 2R Serial No: C380/AL/0941			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
101	Máy thủy chuẩn điện tử	LEICA – SPRINTER 250M Số hiệu: 2213794			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
102	Máy toàn đạc điện tử	LEICA-TCR802 Số hiệu: 863109 Độ phóng đại: 30X Độ chính xác: 2”			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
103	Máy toàn đạc điện tử	LEICA-TCR802 POWER Số hiệu: 864468 Độ phóng đại: 30X Độ chính xác: 2”			PTN 420 Lê Trọng Tấn	

STT	Tên máy móc, thiết bị		Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn			
	Tên thiết bị / loại	Model/ Số serial	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem KĐ/HC	Nơi đặt thiết bị thiết nghiệm	Ghi chú
104	Tủ sấy 300°C	Serial No: HN101 Phạm vi đo (0-300°C); d=1°C, Serial No: 0513-86511077			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
105	Cân điện tử 5000g + cục sặc	Phạm vi 0-5000g	Kiểm định	SCM- 00067	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
106	Cân điện tử 30Kg + cục sặc	30Kg;d=1g Model : VMS-HAW 30K S/N: 181102	Kiểm định	SCM- 00068	PTN 420 Lê Trọng Tấn	
107	Thước kẹp cơ	0-150mm;d=0.01mm			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
108	Thước cặp điện tử 200mm	MITUTOYO 0-200mm;d=0.02mm Serial No: 16129506			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
109	Nhiệt kế điện tử 300°C	Phạm vi đo (-50- 300°C), d= 0,1°C; Serial No : N/A kiểu : N/A			PTN 420 Lê Trọng Tấn	
110	Bình hút ẩm				PTN 420 Lê Trọng Tấn	
111	Thước thép dài 2m	0-2m			PTN 420 Lê Trọng Tấn	

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN
(Kèm theo công bố số /CBNL-MK ngày 07/04/2026 của Công Ty Cổ Phần Địa chất Thiết kế và Xây dựng Mê Kông)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Ghi chú
1.	Huỳnh Phan Hùng	Trưởng phòng thí nghiệm	- Cử nhân khoa học ngành Địa chất - Chứng chỉ quản lý PTN chuyên ngành xây dựng - Chứng chỉ thí nghiệm xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường - Chứng nhận quản lý PTN chuyên ngành xây dựng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017	
2.	Lâm Hoàng Khang	Nhân viên thí nghiệm	- Cử nhân Địa chất học - Chứng chỉ thí nghiệm viên về tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường	
3.	Nguyễn Thị Nga	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng cử nhân Địa chất học - Chứng chỉ thí nghiệm tính chất cơ lý của đất, đá trong phòng và hiện trường.	
4.	Hồ Tấn Thạch	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng cử nhân Địa chất học - Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu công trình xây dựng	
5.	Trần Đức Ngọc	Nhân viên thí nghiệm	- Bằng cử nhân Địa chất học - Chứng chỉ thử nghiệm tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng	
6.	Vũ Thế Thủ	Nhân viên thí nghiệm	- Kỹ sư địa chất - Phương pháp xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng thí nghiệm	
7.	Phạm Nhị Hà Xuyên	Nhân viên thí nghiệm	- Cử nhân tiếng anh - Chứng chỉ đào tạo phân tích hóa học cốt liệu và nước dùng cho vữa và bê tông	